

Bản án số: 25/2017/DS-ST

Ngày: 28/6/2017

V/v “Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ – TỈNH KIÊN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Sô Phép

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Tiến
2. Bà Trần Thị Lệ

Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Sà Ron – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Đồng Thanh Lam – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2017/TLST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2017, về “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2017/QĐXX-ST ngày 11 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N, sinh năm: 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: C10-lô 25 đường H, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà H, sinh năm 1955, theo giấy uỷ quyền ngày 15/03/2017 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 18D đường T, khu phố 5, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Q, sinh năm: 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 26 đường Đ, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 09/3/2017 của bà N và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà H đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Vào ngày 28/12/2015 (nhằm ngày 18/11/2015 âm lịch) bà N có cho bà Q vay số tiền gốc là 50.000.000 đồng (có làm biên nhận ngày 28/12/2015), lãi thoả thuận bằng miệng mỗi tháng 3%, thời hạn trả nợ là 02 tháng. Từ khi vay tiền đến nay bà Q chỉ trả cho bà N được 02 tháng tiền lãi là 3.000.000 đồng, chưa trả đồng nào tiền gốc. Việc bà Q trình bày đã trả cho bà N được tiền gốc 30.000.000 đồng và lãi 10.500.000 đồng là không đúng. Bà N đã nhiều lần nhắc nhở yêu cầu bà Q trả tiền nhưng cho đến nay bà Q vẫn không thanh toán tiền gốc và lãi cho bà N. Bà H xác định bà N chỉ cho bà Q vay số tiền 50.000.000 đồng chứ không biết người bạn của bà Q và cũng không cho bạn bà Q vay tiền. Nguyên đơn khởi kiện và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Q trả số tiền vay gốc cho bà N là 50.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 28/02/2016 đến ngày xét xử, nếu khấu trừ số tiền lãi bà Q đã trả cho bà N thì yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày vay cho đến ngày xét xử.

* Tại đơn yêu cầu ngày 26/3/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Q trình bày: Giữa tôi và bà N từ trước đến nay không có mượn tiền gì nhau, chỉ quen biết qua lại nên tôi có mượn tiền bà N dùm cho bạn tôi (hiện đang ở ngoài Bắc) nhưng tôi là người làm biên nhận cho bà N vào ngày 28/12/2015 (nhằm ngày 18/11/2015 âm lịch) vay số tiền gốc là 50.000.000 đồng, lãi thoả thuận bằng miệng mỗi tháng 7%, thời hạn trả nợ là 02 tháng, mục đích vay tiền là để buôn bán. Từ khi vay tiền đến nay tôi trả cho bà N được 30.000.000 đồng tiền gốc và 10.500.000 đồng tiền lãi (vay tiền xong 03 tháng đầu trả được tiền lãi là 10.500.000 đồng (mỗi tháng trả 3.500.000 đồng), đến tháng thứ 04 trả gốc được 30.000.000 đồng, tôi trả số tiền 30.000.000 đồng gốc cho chồng bà N). Khi tôi trả cho bà N 30.000.000 đồng tiền gốc và 10.500.000 đồng tiền lãi thì tôi không có làm biên nhận cũng không có chứng cứ gì chứng minh.

Theo ông Á chồng bà N trình bày không có nhận của tôi số tiền 30.000.000 đồng là không đúng sự thật vì tôi trực tiếp đưa cho chồng bà N 30.000.000 đồng, đưa tiền tại nhà, lúc tôi đưa tiền cho chồng bà N chỉ có chồng bà N; ngoài ra không có ai khác ở đó và cũng không làm biên nhận.

Nay theo yêu cầu của bà N thì tôi không đồng ý vì hiện nay tôi chỉ còn nợ tiền gốc của bà N là 20.000.000 đồng. Do tôi không có chứng cứ để chứng minh nên tôi đồng ý trả cho bà N số tiền gốc 50.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 400.000 đồng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 471, 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 91, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, tuy nhiên cần xem xét khấu trừ số tiền lãi mà bị đơn đã trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà N vắng mặt nhưng có người đại diện theo uỷ quyền có mặt, căn cứ vào khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà N.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vào ngày 28/12/2015 dương lịch (nhằm ngày 18/11/2015 âm lịch) bà N có cho bà Q vay số tiền gốc là 50.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận ngày 28/12/2015 và tại phiên tòa bà Q thừa nhận có ký vào biên nhận vay số tiền 50.000.000 đồng của bà N, như vậy phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì việc bà Q vay của bà N 50.000.000 đồng là có thật.

[4] Xét khai nại của bà Q cho rằng đã trả cho bà N được 30.000.000 đồng tiền gốc, bà đưa trực tiếp cho ông A là chồng của bà N nhận. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Q xác định khi trả số tiền trên thì bà Q không làm biên nhận và cũng không có ai chứng kiến. Ngày 26/4/2017 Tòa án đã lấy lời khai đối với ông A, thì ông A xác định “...từ trước đến nay ông không có nhận số tiền 30.000.000 đồng của bà Q và không biết bà Q là ai...”. Ngoài ra bà Q cho rằng bà đã trả cho bà N được 10.500.000 đồng tiền lãi nhưng bà Q không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng

dân sự năm 2015 về nghĩa vụ chứng minh của bà Q. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng của bà N, bà Q cho rằng là bà vay dùm cho người bạn, hiện nay đang ở ngoài Bắc nhưng bà N không biết sự việc này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này người bạn của bà Q không trả số tiền trên thì bà Q có quyền khởi kiện thành 01 vụ án khác.

[5] Xét phần lãi suất: Tại phiên tòa hôm nay hai bên đương sự không thống nhất được lãi suất, bà H cho rằng bà N cho vay lãi suất là 3%/tháng và bà Q đã trả lãi được 02 tháng là 3.000.000 đồng, phía bà Q thì cho rằng lãi suất cho vay là 7%/tháng, như vậy lãi suất hai bên thỏa thuận là cao so với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử điều chỉnh cho phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự quy định “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”. Mặc khác tại khoản 5 Điều 474 quy định “Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm, như vậy lãi suất được tính lại như sau $[9\%/năm: 12 \text{ tháng} \times 150\%] = 1,125\%/tháng$.

Từ ngày 28/12/2015 đến ngày 28/6/2017 là 18 tháng $\times 50.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng = 10.125.000 \text{ đồng}$.

Như vậy tiền lãi theo quy định của pháp luật là 10.125.000 đồng và tại phiên tòa hôm nay bà H thừa nhận bà N có nhận tiền lãi của bà Q 3.000.000 đồng của số tiền vay gốc 50.000.000 đồng. Khấu trừ số tiền lãi bà Q đã trả cho bà N 3.000.000 đồng, bà Q còn phải trả tiền lãi cho bà N là: $10.125.000 \text{ đồng} - 3.000.000 \text{ đồng} = 7.125.000 \text{ đồng}$.

Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với bà Q. Buộc bà Q phải trả cho bà N số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật là 7.125.000 đồng, tổng cộng 57.125.000 đồng.

Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá về quan điểm giải quyết vụ án. Tuy nhiên không thống nhất cách tính lãi suất theo khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

Tại phiên tòa bà Q yêu cầu được trả nợ dần cho bà N mỗi tháng 400.000 đồng, nhưng người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét vì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án,

trường hợp bà Q có khó khăn thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xem xét, giải quyết trong giai đoạn thi hành án.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội. Buộc bị đơn bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $57.125.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.856.250 \text{ đồng}$.

Bà N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003416 ngày 15/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 471, khoản 1, 5 Điều 474, khoản 1 Điều 476, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Buộc bà Q trả cho bà N số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật là 7.125.000 đồng, tổng cộng là 57.125.000 đồng, sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không trả số tiền trên, thì bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Án phí sơ thẩm có giá ngạch: Bà Q phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 2.856.250 đồng.

Bà N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003416 ngày 15/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự TP. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

THẠCH SÔ PHÉP